

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Số: 32/ĐA - ĐHTTr

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 06 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Tân Trào
2. Mã trường: TQU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	Cơ sở 2	Tổ 10, Phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	Cơ sở 3	Xóm 10, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <https://daihoctantrao.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/daihoctantrao.edu.vn>

<https://www.youtube.com/channel/UCLtl0roAiliWEQkb9JC-gA>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0362 626 888

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2020!-1636.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được

khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		400	259	222	94.6
Giáo dục Mầm non	Đại học	150	76	67	92.5
Giáo dục Mầm non		320	0	0	0
Giáo dục Tiểu học	Đại học	150	166	141	95.0
Sư phạm Toán học	Đại học	50	17	14	100.0
Sư phạm Sinh học	Đại học	50	0	0	0
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý		50	62	51	90.2
Kế toán	Đại học	50	62	51	90.2
Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên		100	0	0	0
Vật lý	Đại học	50	0	0	0
Khoa học môi trường	Đại học	50	0	0	0
Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản		50	0	0	0
Chăn nuôi	Đại học	15	0	0	0
Khoa học cây trồng	Đại học	20	0	0	0
Kinh tế Nông nghiệp	Đại học	15	0	0	0
Lĩnh vực: Nhân văn		75	14	10	70.0
Văn học	Đại học	75	14	10	70.0
Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường		75	23	20	100.0
Quản lý đất đai	Đại học	75	23	20	100.0
Tổng		750	358	303	93.4

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2020: <https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-tao/thong-tin-tuyen-sinh-chinh-quy-nam-2020/-1154.html>

Năm 2021: <https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-cao-dang-he-chinh-quy-nam-2021/-1529.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x		- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT/THPTQG hoặc kết quả học tập THPT. - Xét tuyển kết hợp kết quả thi TN THPT/THPTQG và kết quả học tập ở THPT.
2	Năm tuyển sinh 2020		x		- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT/THPTQG hoặc kết quả học tập THPT. - Xét tuyển kết hợp kết quả thi TN THPT/THPTQG và kết quả học tập ở THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển

1.	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
1.1.	Đại học							
1.1.1	Ngành: Giáo dục học							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết hợp kết quả thi TN THPT với học bạ	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: D01			0	15		0	15
1.1.2	Ngành: Giáo dục Mầm non							
	Tổ hợp 1 : M00	Xét kết quả thi TN THPT	300	10	20.33	300	2	20.17
	Tổ hợp 2: M05(năm 2020);C14(năm 2021)			1	20.33		1	19
	Tổ hợp 3: M07(năm 2020);C19(năm 2021)			27	20.33		10	19
	Tổ hợp 4: C20						120	19
	Tổ hợp 1 : M00	Xét học bạ	100	0	21	78	0	22
	Tổ hợp 2: M05(năm 2020);C14(năm 2021)			0	21		2	22
	Tổ hợp 3: M07(năm 2020);C19(năm 2021)			0	21		2	22
	Tổ hợp 4: C20						3	22
	Tổ hợp 1: M00	Xét kết hợp kết		0			0	22.33

	Tổ hợp 2: M05(năm 2020);C14(năm 2021)	quả thi TNTHPT với học bạ		0			1	22.33	
	Tổ hợp 3: M07(năm 2020);C19(năm 2021)			0			1	22.33	
	Tổ hợp 4: C20						0	22.33	
1.1.3.	Ngành: Giáo dục Tiểu học								
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	150	3	18.5	250	8	19	
	Tổ hợp 2: C00			85	18.5		65	19	
	Tổ hợp 4: C19						164	19	
	Tổ hợp 3: D01			7	18.5		24	19	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	52	2	21	50	4	22	
	Tổ hợp 2: C00			4	21		9	22	
	Tổ hợp 4: C19						11	22	
	Tổ hợp 3: D01			0	21		2	22	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		0			1	20.67	
	Tổ hợp 2: C00			0			1	20.67	
	Tổ hợp 4: C19						5	20.67	
	Tổ hợp 3: D01			0			1	20.67	
	1.1.4.	Ngành: Sư phạm Toán học							
		Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	70	4	18.5	60	11	19
		Tổ hợp 2: A01			0	18.5		1	19
		Tổ hợp 3: B00			0	18.5		2	19
Tổ hợp 4: C14						24		19	
Tổ hợp 1 : A00		Xét học bạ	33	0	21	24	9	22	
Tổ hợp 2: A01				1	21		0	22	
Tổ hợp 3: B00				1	21		0	22	
Tổ hợp 4: C14							3	22	
Tổ hợp 1 : A00		Xét kết hợp kết		0			1	20.67	

	Tổ hợp 2: A01	quả thi TNTHPT với học bạ		0			0	20.67
	Tổ hợp 3: B00			0			0	20.67
	Tổ hợp 4: C14						2	20.67
1.1.5.	Ngành: Sư phạm Sinh học							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	18.5	15	0	19
	Tổ hợp 2: B00			0	18.5		0	19
	Tổ hợp 3: B03						0	19
	Tổ hợp 4: B08						0	19
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	5	0	21	6	0	22
	Tổ hợp 2: B00			0	21		0	22
	Tổ hợp 3: B03						0	22
	Tổ hợp 4: B08						0	22
1.2.	Cao đẳng							
1.2.1	Ngành: Giáo dục mầm non							
	Tổ hợp 1 : M00	Xét kết quả thi TN THPT	100	1	17.5	110	0	17.83
	Tổ hợp 2: M05(năm 2020);C14(năm 2021)			2	17.5		0	17
	Tổ hợp 3: M07(năm 2020);C19(năm 2021)			2	17.5		0	17
	Tổ hợp 4: C20						5	17
	Tổ hợp 1 : M00	Xét học bạ	100	3	19	110	0	
	Tổ hợp 2: M05(năm 2020);C14(năm 2021)			2	19		2	19
	Tổ hợp 3: M07(năm 2020);C19(năm 2021)			5	19		1	19
	Tổ hợp 4: C20						10	19
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
2.1.	Ngành: Kế toán							

	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	40	1	15	40	0	15	
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15	
	Tổ hợp 3: D01			1	15		5	15	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	80	19	15	80	24	15	
	Tổ hợp 2: A01			3	15		4	15	
	Tổ hợp 3: D01			9	15		12	15	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		0	15		0	15	
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15	
	Tổ hợp 3: D01			0	15		0	15	
3.	Lĩnh vực Khoa học sự sống								
3.1.	<i>Ngành: Sinh học ứng dụng</i>								
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	20	0	15	
	Tổ hợp 2: B00			0	15		0	15	
	Tổ hợp 3: B03						0	15	
	Tổ hợp 4: B08						0	15	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	15	0	15	25	0	15	
	Tổ hợp 2: B00			0	15		0	15	
	Tổ hợp 3: B03						0	15	
	Tổ hợp 4: B08						0	15	
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		0	15		0	15	
	Tổ hợp 2: B00			0	15		0	15	
	Tổ hợp 3: B03						0	15	
	Tổ hợp 4: B08						0	15	
4.	Lĩnh vực khoa học tự nhiên								
4.1.	<i>Ngành: Vật lý học</i>								
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	20	0	15	
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15	

	Tổ hợp 3: A02						0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	15	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: A02						0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		0	15		0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: A02						0	15
4.2.	Ngành: Khoa học môi trường							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	0		
	Tổ hợp 2: A01			0	15			
	Tổ hợp 3: B00			0	15			
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	15	0	15			
	Tổ hợp 2: A01			0	15			
	Tổ hợp 3: B00			0	15			
	Tổ hợp 1 : A00			0	15			
	Tổ hợp 2: A01			0	15			
	Tổ hợp 3: B00			0	15			
5.	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin							
5.1.	Ngành: Công nghệ thông tin							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	30	0	15	1	0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: B00			1	15		0	15
	Tổ hợp 4: D07						0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	30	13	15	59	42	15
	Tổ hợp 2: A01			5	15		4	15
	Tổ hợp 3: B00			8	15		8	15
	Tổ hợp 4: D07						5	15
6.	Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản							
6.1.	Ngành: Chăn nuôi							

	Tổ hợp 1 : B00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A00			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : B00	Xét học bạ	15	0	15	15	6	15
	Tổ hợp 2: A00			0	15		2	15
	Tổ hợp 3: A01			0	15		0	15
6.2.	Khoa học cây trồng							
	Tổ hợp 1 : B00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A00			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : B00	Xét học bạ	15	1	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A00			2	15		0	15
	Tổ hợp 3: A01			1	15		0	15
6.3.	Kinh tế nông nghiệp							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: B00			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	15	4	15	15	2	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: B00			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
6.4.	Lâm sinh							
	Tổ hợp 1 : B00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A02			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: B08			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: C13						0	15
	Tổ hợp 1 : B00	Xét học bạ	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: A02			0	15		0	15

	Tổ hợp 3: B08			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: C13						0	15
7.	Lĩnh vực: Sức khỏe							
7.1.	<i>Dược học</i>							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	30	0	21	30	3	21
	Tổ hợp 2: B00			0	21		1	21
	Tổ hợp 3: C05			0	21		0	21
	Tổ hợp 4: D07			0	21		2	21
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	30	1	22	30	8	22
	Tổ hợp 2: B00			2	22		3	22
	Tổ hợp 3: C05			0	22		3	22
	Tổ hợp 4: D07			1	22		0	22
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		0	23		0	22
	Tổ hợp 2: B00			1	23		2	22
	Tổ hợp 3: C05			1	23		1	22
	Tổ hợp 4: D07			0	23		1	22
7.2.	<i>Điều dưỡng</i>							
	Tổ hợp 1 : B00	Xét kết quả thi TN THPT	10	0	19	5	0	19
	Tổ hợp 2: B03			0	19		1	19
	Tổ hợp 3: C08			0	19		0	19
	Tổ hợp 4: D07			0	19		0	19
	Tổ hợp 1 : B00	Xét học bạ	70	16	19.5	75	31	19
	Tổ hợp 2: B03			13	19.5		8	19
	Tổ hợp 3: C08			19	19.5		22	19
	Tổ hợp 4: D07			10	19.5		4	19
	Tổ hợp 1 : B00	Xét kết hợp kết quả thi TNTHPT với học bạ		2	19.5		1	19.33
	Tổ hợp 2: B03			0	19.5		1	19.33
	Tổ hợp 3: C08			2	19.5		2	19.33
	Tổ hợp 4: D07			0	19.5		0	19.33

8.	Lĩnh vực: Nhân văn							
8.1.	Văn học							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
8.2.	Quản lý văn hoá							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			1	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						1	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	25	1	15	25	2	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						1	15
	Tổ hợp 4: D01			2	15		0	15
9.	Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi							
9.1.	Kinh tế đầu tư							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	20	0	15	20	0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: D07						0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	20	0	15	20	1	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: D01			0	15		2	15
	Tổ hợp 4: D07						0	15

9.2.	Ngành: Chính trị học							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						2	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: C19			1	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						0	15
	Tổ hợp 4: D01			1	15		0	15
9.3.	Ngành: Tâm lý học							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	15	2	15	15	2	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						0	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
10.	Lĩnh vực: Dịch vụ xã hội							
10.1	Ngành: Công tác xã hội							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: C19			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						1	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	25	0	15	25	1	15
	Tổ hợp 2: C19			2	15		0	15
	Tổ hợp 3: C20						2	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		1	15
11.	Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao							

	và dịch vụ cá nhân							
11.1.	Nhành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							
	Tổ hợp 1 : C00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	1	15
	Tổ hợp 2: C19			1	15		1	15
	Tổ hợp 3: C20			5	15		5	15
	Tổ hợp 4: D01			0	15		0	15
	Tổ hợp 1 : C00	Xét học bạ	25	4	15	25	2	15
	Tổ hợp 2: C19			4	15		2	15
	Tổ hợp 3: C20			4	15		4	15
	Tổ hợp 4: D01			5	15		2	15
11.2.	Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường							
	Ngành: Quản lý đất đai							
	Tổ hợp 1 : A00	Xét kết quả thi TN THPT	25	0	15	25	0	15
	Tổ hợp 2: A01			0	15		0	15
	Tổ hợp 3: B00			0	15		0	15
	Tổ hợp 4: B08						0	15
	Tổ hợp 1 : A00	Xét học bạ	25	0	15	25	2	15
	Tổ hợp 2: A01			1	15		0	15
	Tổ hợp 3: B00			2	15		0	15
	Tổ hợp 4: B08						1	15
	Tổng:		1855	332		1933	752	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-tao/danh-sach-cac-nganh-duoc-phep-dao-tao-3307.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
3.	Sư phạm Toán học	7140209	565/QĐ-BGDĐT	23-02-2016			Bộ GD&ĐT	2016	2021
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	565/QĐ-BGDĐT	23-02-2016			Bộ GD&ĐT	2016	2021
5.	Điều dưỡng	7720301	2290/QĐ-BGDĐT	11-08-2020			Bộ GD&ĐT	2020	2021
6.	Dược học	7720201	2454/QĐ-BGDĐT	26-08-2020			Bộ GD&ĐT	2020	2021
7.	Công nghệ thông tin	7480201	191/QĐ-ĐHTTr	05-03-2020			Trường ĐH Tân Trào	2020	2021
8.	Kế toán	7340301	6277/QĐ-BGDĐT	31-12-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021

9.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017			Bộ GD&ĐT	2017	2021
10.	Quản lý Văn hóa	7229042	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017			Bộ GD&ĐT	2017	2021
11.	Quản lý đất đai	7850103	723/QĐ-BGDĐT	04-03-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
12.	Công tác xã hội	7760101	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017			Bộ GD&ĐT	2017	2021
13.	Chăn nuôi	7620105	723/QĐ-BGDĐT	04-03-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
14.	Khoa học cây trồng	7620110	123/QĐ-BGDĐT	14-01-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
15.	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	6277/QĐ-BGDĐT	31-12-2014			Bộ GD&ĐT	2014	2021
16.	Lâm sinh	7620205	192/QĐ-ĐHTTr	05-03-2020			Trường ĐH Tân Trào	2020	2021
17.	Kinh tế đầu tư	7310104	195/QĐ-ĐHTTr	05-03-2020			Trường ĐH Tân Trào	2020	2021
18.	Chính trị học	7310201	194/QĐ-ĐHTTr	05-03-2020			Trường ĐH Tân Trào	2020	2021
19.	Tâm lý học	7310401	193/QĐ-ĐHTTr	05-03-2020			Trường ĐH Tân Trào	2020	2021
20.	Giáo dục Mầm non	51140201	1124/QĐ-BGDĐT	17/3/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://daihoctantrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dao-tao/de-an-tuyen-sinh-nam-2022!-3263.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Từ năm 2023 nhà trường ban hành Quy chế tuyển sinh.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Nhà trường đang xây dựng Quy chế thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Nhà trường đang xây dựng Đề án tổ chức thi.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1.1. Đối tượng tuyển sinh được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Phương thức 1 (mã phương thức: 301): Xét tuyển thẳng (Chi tiết tại mục 1.8)

1.3.2. Phương thức 2 (mã phương thức: 100): Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp năm 2022 (sau đây gọi là xét kết quả thi TN THPT năm 2022).

1.3.3. Phương thức 3 (mã phương thức: 500): Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT trước năm 2022/THPTQG (sau đây gọi chung là xét kết quả thi TN THPT trước năm 2022).

1.3.4. Phương thức 4 (mã phương thức: 200): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (sau đây gọi chung là xét học bạ).

1.3.5. Phương thức 5 (mã phương thức: 402): Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc Gia Hà Nội và thi Đánh giá tư duy năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (sau đây gọi chung là xét kết quả thi ĐGNL).

1.3.6. Phương thức 6 (mã phương thức: 409): xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi TN THPT/THPTQG (sau đây gọi chung là xét CC quốc tế KH điểm TN THPT/THPTQG).

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên theo bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) sẽ được thay thế điểm môn Tiếng Anh Trong tổ hợp môn xét tuyển bởi điểm Tiếng Anh qui đổi (nếu điểm Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển thấp hơn điểm Tiếng Anh qui đổi).

**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ SANG
THANG ĐIỂM 10**

IELTS	TOEIC	TOEFL	THANG ĐIỂM 10
6.0	610 - 640	110 - 120	10
5.5	595 - 609	103 - 109	9 - 9.5
5.0	495 - 594	95 - 102	8 – 8.5
4.5	365 - 494	87 - 94	7 – 7.5
4.0	345 - 364	77 - 86	6 – 6.5

1.3.7. Phương thức 7 (mã phương thức: 410): xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn học năm học lớp 12 (sau đây gọi chung là xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12).

Điều kiện thí sinh được quy đổi điểm và quy đổi điểm như phương thức 6.

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

- *Điểm xét tuyển:*

+ *Đối với phương thức 2, phương thức 3, phương thức 5, phương thức 6 là Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

+ *Đối với phương thức 4 là điểm bài thi đánh giá năng lực.*

- **Đợt xét tuyển 1:** Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Điểm môn chính, Điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2_NT, KV2, KV3

- **Đợt xét tuyển bổ sung:** Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Nguyên vọng cao xét trước, nguyên vọng thấp xét sau cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyên vọng 1 là nguyên vọng cao nhất). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Điểm môn chính, Điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2_NT, KV2, KV3

- **Chính sách ưu tiên:**

Thực hiện theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
2.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
4.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
5.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
6.	Đại học	7720201	Dược học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
7.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
8.	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
9.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
10.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
11.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
12.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
13.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							

14.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
15.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
16.	Đại học	7620205	Lâm sinh	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
17.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
18.	Đại học	7310201	Chính trị học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
19.	Đại học	7310401	Tâm lý học	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
20.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	301	Xét tuyển thẳng	4	XTT							
21.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	264	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
22.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	260	A00	Toán	D01	Toán	C00	Văn	C19	Văn
23.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	60	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	C14	Toán
24.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	20	A00	Hóa	B00	Sinh	B03	Sinh	B08	Sinh
25.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	35	B00	Sinh	B03	Sinh	D07	Hóa	C08	Hóa
26.	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	25	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	C05	Hóa
27.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D07	Toán
28.	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
29.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	15	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
30.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	15	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn

31.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	B08	Toán
32.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	15	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
33.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
34.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
35.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
36.	Đại học	7620205	Lâm sinh	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	A02	Sinh	B00	Sinh	B08	Sinh	C13	Sinh
37.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
38.	Đại học	7310201	Chính trị học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
39.	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
40.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi TN THPT năm 2022	130	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
41.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	20	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
42.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	20	A00	Toán	D01	Toán	C00	Văn	C19	Văn
43.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	C14	Toán
44.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Hóa	B00	Sinh	B03	Sinh	B08	Sinh
45.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	B00	Sinh	B03	Sinh	D07	Hóa	C08	Hóa
46.	Đại học	7720201	Dược học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	C05	Hóa
47.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D07	Toán

48.	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
49.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
50.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
51.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	B08	Toán
52.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
53.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
54.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
55.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
56.	Đại học	7620205	Lâm sinh	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A02	Sinh	B00	Sinh	B08	Sinh	C13	Sinh
57.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
58.	Đại học	7310201	Chính trị học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
59.	Đại học	7310401	Tâm lý học	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	5	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
60.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét KQ thi TN THPT trước năm 2022	20	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
61.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét học bạ	60	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
62.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét học bạ	60	A00	Toán	D01	Toán	C00	Văn	C19	Văn
63.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	200	Xét học bạ	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	C14	Toán
64.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	200	Xét học bạ	15	A00	Hóa	B00	Sinh	B03	Sinh	B08	Sinh

65.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	200	Xét học bạ	40	B00	Sinh	B03	Sinh	D07	Hóa	C08	Hóa
66.	Đại học	7720201	Dược học	200	Xét học bạ	10	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	C05	Hóa
67.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ	25	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D07	Toán
68.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
69.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét học bạ	20	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
70.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	200	Xét học bạ	20	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
71.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	Xét học bạ	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	B08	Toán
72.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét học bạ	20	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
73.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	Xét học bạ	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
74.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	Xét học bạ	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Sinh		
75.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	Xét học bạ	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
76.	Đại học	7620205	Lâm sinh	200	Xét học bạ	10	A02	Sinh	B00	Sinh	B08	Sinh	C13	Sinh
77.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	200	Xét học bạ	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
78.	Đại học	7310201	Chính trị học	200	Xét học bạ	10	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn

79.	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Xét học bạ	10	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
80.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét học bạ	64	C00	Văn	C14	Văn	C19	Văn	C20	Văn
81.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
82.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
83.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
84.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
85.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
86.	Đại học	7720201	Dược học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
87.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
88.	Đại học	7340301	Kế toán	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
89.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
90.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
91.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
92.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							

93.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
94.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
95.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
96.	Đại học	7620205	Lâm sinh	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
97.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
98.	Đại học	7310201	Chính trị học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
99.	Đại học	7310401	Tâm lý học	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
100.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	402	Xét kết quả thi ĐGNL	2	DNL							
101.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Toán						
102.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán						
103.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	B08	Sinh						
104.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D07	Hóa						
105.	Đại học	7720201	Dược học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D07	Hóa						
106.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán	D07	Toán				
107.	Đại học	7340301	Kế toán	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán	D01	Toán				

108.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Văn						
109.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Văn						
110.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán	B08	Toán				
111.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Văn						
112.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán						
113.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán						
114.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán	D01	Toán				
115.	Đại học	7620205	Lâm sinh	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	B08	Sinh						
116.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán		
117.	Đại học	7310201	Chính trị học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Văn						
118.	Đại học	7310401	Tâm lý học	409	Xét CC quốc tế KH điểm thi TN THPT/THPTQG	2	D01	Văn						
119.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Toán						
120.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán						
121.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	B08	Sinh						
122.	Đại học	7720301	Điều dưỡng	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D07	Hóa						

123.	Đại học	7720201	Dược học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D07	Hóa						
124.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán	D07	Toán				
125.	Đại học	7340301	Kế toán	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán	D01	Toán				
126.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Văn						
127.	Đại học	7229042	Quản lý văn hoá	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Văn						
128.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán	B08	Toán				
129.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Văn						
130.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán						
131.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán						
132.	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán	D01	Toán				
133.	Đại học	7620205	Lâm sinh	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	B08	Sinh						
134.	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán		
135.	Đại học	7310201	Chính trị học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Văn						
136.	Đại học	7310401	Tâm lý học	410	Xét CC quốc tế kết hợp điểm năm học lớp 12	2	D01	Văn						

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Đối với các ngành đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

1.5.1.1 Phương thức xét tuyển thẳng.

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo điều 8, qui chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

1.5.1.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2022, kết quả thi TN THPT trước năm 2022 /THPTQG

Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có) đạt: **15.0 điểm**.

1.5.1.3. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (xét học bạ)

Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển đạt: **16.0 điểm** (chưa cộng điểm ưu tiên).

1.5.1.4. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc Gia Hà Nội và kết quả thi đánh giá tư duy năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Căn cứ vào kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2022 của Đại học Quốc Gia Hà Nội và kết quả thi Đánh giá tư duy năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức, Nhà trường quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của từng ngành đối với thí sinh sử dụng kết quả đó để xét tuyển.

1.5.1.5. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT/THPTQG.

Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có) đạt: **15.0 điểm**.

1.5.1.6. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm tổng kết 02 môn năm học lớp 12.

Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có) đạt: **16.0 điểm**.

1.5.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

1.5.2.1 Phương thức xét tuyển thẳng.

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo điều 8, qui chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

1.5.2.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2022, kết quả thi TN THPT trước năm 2022 /THPTQG: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

1.5.2.3. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (xét học bạ), cụ thể như sau:

Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Dược học có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên. Đối với ngành điều dưỡng có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

1.5.2.4. *Phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc Gia Hà Nội và thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022.*

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Như ngưỡng đảm bảo chất lượng phương thức xét tuyển học bạ.

1.5.2.5. *Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi TN THPT/THPTQG.*

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Như ngưỡng đảm bảo chất lượng phương thức xét tuyển học bạ.

1.5.2.6. *Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm tổng kết 02 môn học năm lớp 12.*

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Như ngưỡng đảm bảo chất lượng phương thức xét tuyển học bạ.

1.5.3. Đối với ngành cao đẳng Giáo dục mầm non

1.5.3.1. *Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2022, kết quả thi TN THPT trước năm 2022 /THPTQG:* ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

1.5.3.2. *Phương thức xét tuyển khác phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2022, kết quả thi TN THPT trước năm 2022 /THPTQG:* Có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét TN THPT từ 6.5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: TQU

Bảng thông tin chi tiết mã ngành, tên ngành, tổ hợp môn xét tuyển

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
I.	Các ngành đào tạo đại học:				
A.	Phương thức XT theo kết quả thi TN THPT năm 2022, TN THPT trước năm 2022/THPTQG, học bạ, kết hợp chứng chỉ QT với điểm học bạ hoặc TN THPT				
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	100; 200	1. Văn, Sử, Địa; 2. Văn, Toán, GD&ĐT; 3. Văn, Sử, GD&ĐT; 4. Văn, Địa, GD&ĐT.	1.C00 2. C14 3. C19 4. C20

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Địa; 4. Văn, Sử, GDCD.	1. A00 2. D01 3. C00 4. C19
3.	Sư phạm Toán học	7140209	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh; 4. Văn, Toán, GDCD.	1. A00 2. A01 3. B00 4. C14
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, Văn; 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh.	1. A00 2. B00 3. B03 4. B08
5.	Điều dưỡng	7720301	100; 200 409; 410	1. Toán, Hóa, Sinh; 2. Toán, Văn, Sinh; 3. Toán, Hóa, Tiếng Anh; 4. Văn, Hóa, Sinh.	1. B00 2. B03 3. D07 4. C08
6.	Dược học	7720201	100; 200 409; 410	1. Toán, Hóa, Sinh; 2. Toán, Lý, Hóa; 3. Toán, Hóa, Tiếng Anh; 4. Văn, Hóa, Lý.	1. B00 2. A00 3. D07 4. C05
7.	Công nghệ thông tin + Chuyên ngành Khoa học máy tính + Chuyên ngành Hệ thống thông tin + Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480201	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh; 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh.	1. A00 2. A01 3. B00 4. D07
8.	Kế toán	7340301	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;	1. A00 2. A01 3. D01
9.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành + Chuyên ngành Quản trị lữ hành. + Chuyên ngành Quản trị khách sạn. + Chuyên ngành Quản trị sự kiện.	7810103	100; 200 409; 410	1. Toán, Văn, Tiếng Anh; 2. Văn, Sử, Địa; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. D01 2. C00 3. C19 4. C20
10.	Quản lý văn hóa	7229042	100; 200 409; 410	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. C00 2. D01 3. C19 4. C20
11.	Quản lý đất đai	7850103	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, Tiếng Anh.	1. A00 2. A01 3. B00 4. B08
12.	Công tác xã hội	7760101	100; 200 409; 410	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;	1. C00 2. D01 3. C19

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
				4. Văn, Địa, GDCD.	4. C20
13.	Chăn nuôi + Chuyên ngành Chăn nuôi - thú y	7620105	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;	1. A00 2. A01 3. B00
14.	Khoa học cây trồng + Chuyên ngành Khoa học cây trồng + Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao	7620110	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh.	1. A00 2. A01 3. B00
15.	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh; 4. Toán, Hóa, Sinh	1. A00 2. A01 3. D01 4. B00
16.	Lâm sinh	7620205	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Sinh; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, Tiếng Anh; 4. Văn, Sinh, Địa lý.	1. A02 2. B00 3. B08 4. C13
17.	Kinh tế đầu tư	7310104	100; 200 409; 410	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh; 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh.	1. A00 2. A01 3. D01 4. D07
18.	Chính trị học + Chuyên ngành Quản lý xã hội	7310201	100; 200 409; 410	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. C00 2. D01 3. C19 4. C20
19.	Tâm lý học + Chuyên ngành Tham vấn tâm lý	7310401	100; 200 409; 410	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. C00 2. D01 3. C19 4. C20
C. Phương thức xét tuyển thẳng					
	Với mọi ngành đại học của trường		301	Xét tuyển thẳng	XTT
D. Phương thức XT theo kết quả thi ĐGNL					
	Với mọi ngành đại học của trường		402	Điểm bài thi ĐGNL	DNL
II.	Các ngành đào tạo cao đẳng:				
A. Phương thức XT theo kết quả thi TN THPT năm 2022, TN THPT trước năm 2022/THPTQG, học bạ.					
1	Giáo dục Mầm non	51140201	100; 200	1. Văn, Sử, Địa; 2. Văn, Toán, GDCD; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.	1. C00 2. C14 3. C19 4. C20
C. Phương thức xét tuyển thẳng					

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn).
- + Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022 (bản photocopy).
- + Học bạ THPT (bản photocopy).
- + Giấy khai sinh (bản photocopy).
- + 01 phong bì và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

- Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt 1: Từ 02/05/2022 đến 17h00 ngày 15/08/2022 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh.
- + Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.7.4. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc Gia Hà Nội và thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn).
- + Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022 (bản photocopy).
- + Học bạ THPT (bản photocopy).
- + Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực (bản photocopy).
- + Giấy khai sinh (bản photocopy).
- + 01 phong bì và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).
- + Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt 1:

Từ 02/05/2022 đến 17h00 ngày 18/07/2022 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh.
- + Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
	Giáo dục Mầm non	51140201	301	Xét tuyển thẳng	XTT
D.	Phương thức XT theo kết quả thi ĐGNL				
	Giáo dục Mầm non	51140201	402	Điểm bài thi ĐGNL	DNL

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0 điểm.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Phương thức xét tuyển thẳng :

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển: trước ngày 12/07/2022 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo điều 8, qui chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022 (bản photocopy).

+ Học bạ THPT (bản photocopy).

+ Giấy khai sinh (bản photocopy).

+ Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh.

+ Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.7.2. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT/THPTQG:

Đối với các thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển: Đợt 1 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trực tuyến qua mạng internet).

Đối với các thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi TN THPT trước năm 2022/THPTQG: Có giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp và các giấy tờ, thủ tục như phương thức căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12.

1.7.3. Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (xét học bạ).

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.7.5. Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi TN THPT/THPTQG, phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn học năm học lớp 12.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn).

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022 (bản photocopy).

+ Học bạ THPT (bản photocopy).

+ Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG (bản photocopy).

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sử dụng xét tuyển (bản photocopy).

+ Giấy khai sinh (bản photocopy).

+ 01 phong bì và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

- Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Đợt 1:

Từ 02/05/2022 đến 17 h00 ngày 18/07/2022 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

+ Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh.

+ Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng:

1.8.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Gồm các thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.1.2. Các ngành xét tuyển thẳng:

- Đối với học sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào các ngành theo môn thi như sau:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Môn thi học sinh giỏi
I. Đại học			
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử
2.	7140212	Giáo dục Tiểu học	Toán/Ngữ văn

3.	7140209	Sư phạm Toán học	Toán
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	Sinh học
5.	7720301	Điều dưỡng	Sinh học
6.	7720201	Dược học	Hóa học/Vật lý
7.	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	Ngữ văn/ Địa lý /Lịch Sử
8.	7340301	Kế toán	Toán
9.	7620105	Chăn nuôi	Sinh học
10.	7620110	Khoa học cây trồng	Sinh học
11.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Sinh học
12.	7850103	Quản lý đất đai	Toán/Địa lý
13.	7229042	Quản lý văn hóa	Ngữ văn/Địa lý/Lịch Sử
14.	7760101	Công tác xã hội	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
15.	7620205	Lâm sinh	Sinh học
16.	7480201	Công nghệ thông tin	Tin học*/Toán học
17.	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán
18.	7310201	Chính trị học	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
19.	7310401	Tâm lý học	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
II. Cao đẳng			
	51140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải nhà trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

1.8.1.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành, theo thứ tự của các khoản, và thứ tự các điểm của từng khoản đó (thí sinh thuộc khoản 1 được ưu tiên cao nhất) và căn cứ vào loại giải, huy chương thí sinh đạt được.

1.8.2. Quy định ưu tiên xét tuyển.

1.8.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển: Thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3 điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành:

1.8.2.2. Các ngành ưu tiên xét tuyển: Tất cả các ngành xét tuyển nêu trong đề án tuyển sinh

1.8.2.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, nếu có điểm thi tốt nghiệp THPT/THPTQG đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành đăng ký.

- Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT nếu có điểm thi TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành phù hợp với nội dung của đề tài dự thi của thí sinh do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

(*) Mức cộng điểm được quy định như sau: Cộng điểm cho các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển trước khi xây dựng phương án điểm, sau đó xét tuyển những thí sinh diện này như những thí sinh đăng ký xét tuyển khác (nếu đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất):

- + Thí sinh đạt giải nhất và tương đương: cộng 4 điểm.
- + Thí sinh đạt nhì và tương đương: cộng 3 điểm.
- + Thí sinh đạt giải ba và tương đương: cộng 2 điểm.
- + Thí sinh đạt giải khuyến khích và tương đương: cộng 1 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/nguyên vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến
I	Các ngành đào tạo đại học		
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	980.000đ/ tháng
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	
3.	Sư phạm Toán học	7140209	
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	
5.	Kế toán	7340301	
6.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	
7.	Quản lý văn hóa	7229042	
8.	Quản lý đất đai	7850103	
9.	Công tác xã hội	7760101	
10.	Kinh tế đầu tư	7310104	
11.	Chính trị học	7310201	
12.	Tâm lý học	7310401	
13.	Điều dưỡng	7720301	1.430.000đ/tháng
14.	Dược học	7720201	

15.	Công nghệ thông tin	7480201	1.170.000đ/tháng
16.	Chăn nuôi	7620105	
17.	Khoa học cây trồng	7620110	
18.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	
19.	Lâm sinh	7620205	
II	Các ngành đào tạo cao đẳng		
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	780.000đ/ tháng

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo mức sàn của Nghị định 81/NĐ-CP.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11.1. Tuyển sinh đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 15/10/2022.

1.11.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ ngày 16/10/2022 đến ngày 30/10/2022.

1.11.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: Từ ngày 31/10/2022 đến ngày 15/11/2022.

1.11.5. Tuyển sinh bổ sung đợt 4: Từ ngày 16/11/2022 đến ngày 10/12/2022.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo	Nội dung phối hợp
1	Khách sạn Kim Bình	2017	Cho sinh viên đến thực hành, thực tập, ưu tiên tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp, tham gia giảng dạy và xây dựng chương trình đào tạo
2	Công ty Kỹ năng sống Tuệ Minh	2017	
3	Công ty Viettrantour	2017	
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Hoàng Gia	2018	
5	Khách sạn Mường Thanh	2018	
6	Công ty Du lịch Viettravel	2019	
7	Công ty Du lịch Hanotour	2019	
8	Công ty Du lịch Transviet	2019	
9	Công ty Du lịch Danh Nam Travel	2019	

10	Công ty Hanoi Tourism	2022	
11	Công ty Cổ phần hành trình Phiêu lưu Adventrip JSC	2022	
12	Công ty TNHH Sông Gâm	2022	
13	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Cô Sơn Nữ	2022	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 67.452.000.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2021: 17.000.000 đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Nhà trường không tuyển sinh.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Điều kiện tuyển sinh

a. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

b. Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

c. Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (sau đây gọi chung là xét học bạ)

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Điểm môn chính, điểm tổng kết năm học lớp 12, KV1, KV2_NT, KV2, KV3.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ	20	6277	31/12/2014	Bộ GD&ĐT	2014
2.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200		5	191	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
3.	Đại học	7620205	Lâm sinh	200		10	192	05/3/2020	Trường ĐH Tân Trào	2020
4.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200		5	289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5.	Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	200		5	289	24/01/2017	Bộ GD&ĐT	2017

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển đạt: **15.0 điểm** trở lên (chưa cộng điểm ưu tiên).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mã trường: TQU

1.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp môn xét tuyển: Như tuyển sinh chính quy (mục II.1.6).

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không.

1.6.4. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Điểm môn chính, điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2_NT, KV2, KV3.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường).
- Học bạ THPT (bản sao).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6
- 01 phong bì ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức đăng kí:

- Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát bảo đảm.
- Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ

- + Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

+ Nhà trường tổ chức xét tuyển tối đa 4 đợt trong năm. Cụ thể sẽ được nhà trường thông báo trên Website: daihoctantrao.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.8.1. *Chính sách ưu tiên theo đối tượng*: theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.4. *Chính sách ưu tiên theo khu vực*: theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 100.000 đồng/1 hồ sơ.

Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng /1 hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Ngành Kế toán, Quản trị dịch vụ Du lịch – Lữ hành, Công tác xã hội: 340.000 đ/tín chỉ.

- Ngành Công nghệ thông tin, Lâm sinh: 405.000 đ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: 3/2022; Đợt 2: 6/2022; Đợt 3: 9/2022; Đợt 4: 12/2022;

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

2.1.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học

Các ngành đào tạo giáo viên: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Các ngành không thuộc nhóm đào tạo giáo viên: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

Phương thức 1 (mã phương thức: 502) : Thi tuyển.

Phương thức 2 (mã phương thức: 501): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp hoặc cao đẳng, đại học áp dụng trong trường hợp: thí sinh không thuộc ngành đúng, trường hợp thiên tai, dịch bệnh, thí sinh không thể đến dự thi hoặc các trường hợp khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

2.3.2. Các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

Phương thức 1 (mã phương thức: 200): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (Xét học bạ).

Phương thức 2 (mã phương thức: 501): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp hoặc cao đẳng, đại học.

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

- *Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- *Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung toàn khóa trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: Điểm môn chính, KV1, KV2-NT, KV2, KV3.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo LT VLVH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	502	Thi tuyển do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	210	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
2.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	2	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	502	Thi tuyển do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	247	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	05	604/QĐ-BGDĐT	25-02-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	502	Thi tuyển do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	87	565/QĐ-BGDĐT	23-02-2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
6.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	02	565/QĐ-BGDĐT	23-02-2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

7.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	502	Thi tuyển do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	79	565/QĐ- BGDDT	23-02-2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
8.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	02	565/QĐ- BGDDT	23-02-2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
9.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ	5	6277/QĐ- BGDDT	31-12-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
10.	Đại học	7340301	Kế toán	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	45	6277/QĐ- BGDDT	31-12-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
11.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ	8	191/QĐ- ĐHTTr	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
12.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	50	191/QĐ- ĐHTTr	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
13.	Đại học	7620205	Lâm sinh	200	Xét học bạ	10	192/QĐ- ĐHTTr	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
14.	Đại học	7620205	Lâm sinh	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	50	192/QĐ- ĐHTTr	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
15.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	Xét học bạ	5	723/QĐ- BGDDT	04-03-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
16.	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	35	723/QĐ- BGDDT	04-03-2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

17.	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	200	Xét học bạ	5	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
18.	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	45	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
19.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét học bạ	6	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
20.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	35	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
21.	Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	200	Xét học bạ	13	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
22.	Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	60	289/QĐ-BGDĐT	24-01-2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
23.	Đại học	7310201	Chính trị học	200	Xét học bạ	5	194/QĐ-ĐHTT	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
24.	Đại học	7310201	Chính trị học	501	Xét kết quả học tập bậc TC, CĐ, ĐH	30	194/QĐ-ĐHTT	05-03-2020	Trường ĐH Tân Trào	2021
25.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	502	Thi tuyển do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	200	1124/QĐ-BGDĐT	17/3/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Đối với phương thức thi tuyển, tổng điểm xét tuyển phải đạt 16 điểm trở lên.

Đối với phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp hoặc cao đẳng đạt 5.5 điểm trở lên (theo thang điểm 10 của đào tạo theo niên chế) hoặc đạt 2.0 điểm trở lên (theo thang điểm 4 của đào tạo theo hệ thống tín chỉ).

2.5.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học.

a. Đối với các ngành đào tạo giáo viên.

- Đối với những người đã được tuyển sinh hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trước ngày 7/5/2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Đối với phương thức thi tuyển thì tổng điểm xét tuyển phải đạt 17 điểm trở lên.

+ Kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt 5.5 điểm trở lên (theo thang điểm 10 của đào tạo theo niên chế) hoặc đạt 2.0 điểm trở lên (theo thang điểm 4 của đào tạo theo hệ thống tín chỉ).

- Đối với những người được tuyển sinh trung cấp, cao đẳng, đại học sau ngày 7/5/2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b. Đối với các ngành không phải là ngành đào tạo giáo viên:

- Xét bằng kết quả học tập năm học lớp 12: Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển đạt 15.0 điểm trở lên (chưa cộng điểm ưu tiên).

- Xét bằng kết quả toàn khóa học bậc trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học: đạt 5.5 điểm trở lên (theo thang điểm 10 của đào tạo theo niên chế) hoặc đạt 2.0 điểm trở lên (theo thang điểm 4 của đào tạo theo hệ thống tín chỉ).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

2.6.1. Mã trường: TQU

2.6.2. Mã số ngành và Tổ hợp môn xét tuyển:

- Phương thức Thi tuyển :

TT	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn thi tuyển
I	Đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên đại học			
1	Giáo dục Mầm non	7140201	DMN	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Ngữ Văn Môn 3: Giáo dục học Mầm non.
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	DTH	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Toán học Môn 3: PPDH Tiếng Việt ở tiểu học
3	Sư phạm Toán học	7140209	DTO	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Số học Môn 3: PPDH Toán học
4	Sư phạm Sinh học	7140213	DSH	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Di truyền học Môn 3: PPDH Sinh học
II	Đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			
1	Giáo dục Mầm non	51140201	CMN	Môn 1: Tâm lý học đại cương Môn 2: Ngữ văn Môn 3: Giáo dục học Mầm non.

Ghi chú: Môn chính là môn 1

- Phương thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp hoặc cao đẳng, đại học: Mã tổ hợp môn là DTK, mã ngành tại mục III.2.4

- Phương thức 1 xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 (Xét học bạ): Mã số ngành và Tổ hợp môn xét tuyển như tuyển sinh chính quy (mục II.1.6).

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp: Không.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Hồ sơ đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trung cấp, cao đẳng (Bản sao công chứng).

- Bằng tốt nghiệp, học bạ THPT (bản sao công chứng).

- Bản sao giấy khai sinh.

- 02 ảnh 4x6 cm.

- 01 phong bì ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức đăng kí:

- Hình thức 1: Chuyển qua đường bưu điện.

- Hình thức 2: Nộp trực tiếp.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng: như tuyển sinh chính quy.

2.8.2. Chính sách ưu tiên theo khu vực: Như tuyển sinh chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 100 000 đồng/ 1 hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển/xét tuyển: 100.000đ/1 môn thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Khối ngành 1: các ngành đào tạo giáo viên: 340.000 đồng/tín chỉ.

Khối ngành 3: Kế toán: 340.000 đồng/tín chỉ.

Khối ngành 5: Công nghệ thông tin, lâm sinh: 405.000 đồng/tín chỉ.

Khối ngành 7: Quản lý văn hóa, quản trị dịch vụ Du lịch – Lữ hành; công tác xã hội, Quản lý đất đai; tâm lý học, Chính trị học: 340.000 đồng/tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: 3/2022; Đợt 2: 6/2022; Đợt 3: 9/2022; Đợt 4: 12/2022;

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Nhà trường không tuyển sinh

Cán bộ kê khai

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 06 năm 2022

Nguyễn Văn Dân ; SĐT: 0987098457;

Email: nguyendand72@gmail.com

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Khải Hoàn

PHỤ LỤC 1 CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo đề án số 32/ĐA-ĐHTT ngày 22/06/2022 của Trường Đại học Tân Trào)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		3909
3.	Đại học chính quy		1340
3.1	Chính quy		1340
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		136
3.1.1.1	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	08	84
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	84
3.1.1.2	Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	52
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	52
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1204
3.1.2.1	Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	01	790
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	237
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	492
3.1.2.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	60
3.1.2.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	1
3.1.2.2	Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	03	163
3.1.2.2.1	Kế toán	7340301	163
3.1.2.3	Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	28
3.1.2.3.1	Chăn nuôi	7620105	15

3.1.2.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	4
3.1.2.3.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	9
3.1.2.3.4	Lâm sinh	7620205	0
3.1.2.4	Lĩnh vực: Sức khỏe	15	159
3.1.2.4.1	Dược học	7720201	32
3.1.2.4.2	Điều dưỡng	7720301	127
3.1.2.5	Lĩnh vực: Nhân văn		13
3.1.2.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	13
3.1.2.6	Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi	17	9
3.1.2.6.1	Kinh tế đầu tư	7310104	4
3.1.2.6.2	Chính trị học	7310201	2
3.1.2.6.3	Tâm lý học	7310401	3
3.1.2.7	Lĩnh vực: Dịch vụ xã hội	19	30
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	30
3.1.2.8	Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường	22	12
3.1.2.8.1	Quản lý đất đai	7850103	12
4	Đại học vừa làm vừa học		2569
4.1	Vừa làm vừa học		83
4.1.1	Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	03	27
4.1.1.1	Kế toán	7340301	27
4.1.2	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	08	39
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	39
4.1.3	Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	16
4.1.3.1	Lâm sinh	7620205	16
4.1.4	Lĩnh vực: Dịch vụ xã hội	19	0
4.1.4.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.1.5	Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	1
4.1.5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		253

4.2.1	Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	01	158
4.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	158
4.2.2	Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	03	37
4.2.2.1	Kế toán	7340301	37
4.2.3	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	08	7
4.2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	7
4.2.4	Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	5
4.2.4.1	Lâm sinh	7620205	5
4.2.5	Lĩnh vực: Nhân văn	16	24
4.2.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	24
4.2.6	Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi	17	0
4.2.6.1	Chính trị học	7310201	0
4.2.7	Lĩnh vực: Dịch vụ xã hội	19	1
4.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	1
4.2.8	Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	2
4.2.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2
4.2.9	Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường	22	19
4.2.9.1	Quản lý đất đai	7850103	19
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		2233
4.3.1	Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	01	2138
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	704
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1268
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	85
4.3.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	81
4.3.2	Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	03	51
4.3.2.1	Kế toán	7340301	51
4.3.3	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	08	8

4.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	8
4.3.4	Lĩnh vực: Nông lâm nghiệp và thủy sản	13	3
4.3.4.1	Lâm sinh	7620205	3
4.3.5	Lĩnh vực: Nhân văn	16	25
4.3.5.1	Quản lý văn hoá	7229042	25
4.3.6	Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi	17	0
4.3.6.1	Chính trị học	7310201	0
4.3.7	Lĩnh vực: Dịch vụ xã hội	19	4
4.3.7.1	Công tác xã hội	7760101	4
4.3.8	Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	4
4.3.8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4
4.3.9	Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường	22	0
4.3.9.1	Quản lý đất đai	7850103	0
4.4	Lĩnh vực: Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	01	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		587
6	Cao đẳng chính quy		55
6.1	Chính quy	51140201	55
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		532
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	532
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 57,5 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 800 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 9 m²

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	154	10062
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	870
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7	830
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	72	4476
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	147
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	70	3739
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	900
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	26	12975
	Tổng	181	23937

2.2. Các thông tin khác

2.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Chu Thị Mỹ Nga		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
2	Hoàng Thị Thu Dung		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Giáo dục Mầm non
3	Dương Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
4	Hà Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
5	Trịnh Thành Yên		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
6	Trần Thị Tua		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
7	Phạm Thị Xuân		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
8	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
9	Bùi Khánh Ly		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
10	Vũ Thị Lan		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
11	Đinh Quang Mạnh		Thạc sĩ	LL và LS Mỹ thuật ứng dụng		Giáo dục Mầm non
12	Trần Việt Dũng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non

13	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
14	Mai Thị Hiền		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục mầm non
15	Phạm Thị Liên		Thạc sĩ	Ngữ văn		Giáo dục mầm non
16	Nguyễn Thị Vui		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
17	Nguyễn Như Mai		Thạc sĩ	GD mầm non		Giáo dục Mầm non
18	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Âm nhạc		Giáo dục Mầm non
19	Nguyễn Thảo Mi		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Mầm non
20	Triệu Thị Linh		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Giáo dục Mầm non
21	Chu Thị Thùy Phương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Giáo dục Mầm non
22	Phùng Thị Thanh		Tiến sĩ	Ngữ văn		Giáo dục mầm non
23	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Giáo dục Mầm non
24	Ma Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
25	Vũ Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
26	Lê Danh Tuyên		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Tiểu học
27	Linh Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Tiểu học
28	Trần Thị Thúy Lan		Đại học	SP Tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
29	Vũ Thị Giang		Đại học	Sư phạm Địa lý		Giáo dục Tiểu học

46	Trịnh Phi Hiệp		Thạc sĩ	LL và PP dạy Vật lý		Giáo dục Tiểu học
47	Nguyễn Thuý Nga		Thạc sĩ	LL và PP dạy Vật lý		Giáo dục Tiểu học
48	Nguyễn Sơn Tùng		Thạc sĩ	Huấn luyện và giảng dạy TDDT		Giáo dục Tiểu học
49	Nguyễn Văn Thành		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
50	Nguyễn Khải Hoàn		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
51	Đoàn Thị Cúc		Tiến sĩ	LL và LS giáo dục		Giáo dục Tiểu học
52	Phạm Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận, hiện		Giáo dục Tiểu học
53	Hà Thị Chuyên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ VN		Giáo dục Tiểu học
54	Vũ Thị Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Giáo dục Tiểu học
55	Trần Anh Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
56	Hứa Đức Hội		Thạc sĩ	Triết học		Giáo dục Tiểu học
57	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sĩ	Triết học		Giáo dục Tiểu học
58	Đặng Trần Hùng		Đại học	Công nghệ thông tin		Giáo dục Tiểu học
59	Chu Văn Liễu		Thạc sĩ	Chính trị học		Giáo dục Tiểu học

60	Phùng Quang Phát		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
61	Trần Minh Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
62	Nguyễn Việt Phương		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
63	Lương Mạnh Hà		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp Giáo dục nghề nghiệp		Giáo dục Tiểu học
64	Nguyễn Minh Anh Tuấn		Tiến sĩ	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
65	Phạm Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Ngữ văn		Giáo dục Tiểu học
66	Phạm Mạnh Hà		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
67	Vũ Quỳnh Loan		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
68	Dương Thị Ngữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
69	Mai Thị Huế		Tiến sĩ	PP giảng dạy tiếng Trung		Giáo dục Tiểu học
70	Dương Thị Hồng Hải		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
71	Nguyễn Thị Hương Lan		Thạc sĩ	LL và PP dạy toán		Sư phạm Toán học
72	Đồng Thị Xuân Dung		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Sư phạm Toán học
73	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Sư phạm Toán học

74	Nguyễn Tuyết Nga		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
75	Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Toán Giải tích		Sư phạm Toán học
76	Lê Thiếu Tráng		Tiến sĩ	LL và PP dạy toán		Sư phạm Toán học
77	Khổng Chí Nguyên		Tiến sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
78	Nguyễn Kiều Linh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sư phạm Sinh học
79	Phạm Thùy Dung		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sư phạm Sinh học
80	Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Sư phạm Sinh học
81	Ninh Thị Bạch Diệp		Tiến sĩ	LL và PP dạy sinh học		Sư phạm Sinh học
82	Đỗ Công Ba		Tiến sĩ	Sinh thái học		Sư phạm Sinh học
83	Hoàng Thị Mến		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		Sư phạm Sinh học
84	Hoàng Thị Thê		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
85	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Hán Nôm		Quản lý văn hóa
86	Bùi Thị Lan		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Quản lý văn hóa
87	Phạm Hồng Ngân		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
88	Bùi Tường Vân		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
89	Nguyễn Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
90	Trần Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Triết học		Quản lý văn hóa

91	Bùi Văn Khánh		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
92	Hoàng Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản lý công		Kinh tế đầu tư
93	Nguyễn Mai Chinh		Thạc sĩ	Chính sách công		Kinh tế đầu tư
94	Đinh Thị Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế đầu tư
95	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế đầu tư
96	Trần Hương Giang		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kinh tế đầu tư
97	Trần Quang Huy		Tiến sĩ	Triết học		Kinh tế đầu tư
98	Nguyễn Quang Hoài Châu		Thạc sĩ	Triết học		Chính trị học
99	Trần Thúy Vân		Thạc sĩ	Chính trị học		Chính trị học
100	Phạm Thu Trà		Thạc sĩ	Triết học		Chính trị học
101	Lê Tuấn Ngọc		Tiến sĩ	Chủ nghĩa DVBC và DVLS		Chính trị học
102	Hoàng Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Triết học		Chính trị học
103	Hà Thị Minh Đức		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
104	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
105	Trần Thị Lý		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
106	Phạm Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
107	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học

108	Bùi Mạnh Dũng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
109	Hà Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị		Kế toán
110	Phạm Thanh Trà		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
111	Đặng Thị Huyền		Đại học	Kế toán		Kế toán
112	Đỗ Thị Mỹ Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán)		Kế toán
113	Phạm Trung Nghĩa		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		Kế toán
114	Trần Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế		Kế toán
115	Hoàng Anh Đào		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế		Kế toán
116	Trần Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Luật Hiến pháp và Hành chính		Kế toán
117	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
118	Trần Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Tài chính, Ngân hàng		Kế toán
119	Vũ Lê Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		Kế toán
120	Nguyễn Mỹ Việt		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		Kế toán
121	Ma Thị Thúy		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị		Kế toán

122	Tổng Văn Trường		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
123	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
124	Trần Thị Hồng Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
125	Ma Thị Hồng Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
126	Vũ Thị Khánh Trinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
127	Trần Cao Bách		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
128	Bùi Trung Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
129	Đỗ Xuân Trường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
130	Vũ Quang Thọ		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
131	Cao Tuấn Anh		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thông tin
132	Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
133	Lê Anh Nhật		Tiến sĩ	Mô hình toán, phương pháp số và tổ hợp chương trình		Công nghệ thông tin

134	Nguyễn Thị Hoài Anh		Đại học	Hóa học		Chăn nuôi
135	Phạm Thị Hoàn		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn		Chăn nuôi
136	Lã Thị Thúy		Thạc sĩ	Sinh thái học		Chăn nuôi
137	Hoàng Thị Lệ Thương		Tiến sĩ	Sinh học		Chăn nuôi
138	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
139	Nguyễn Văn Hải		Đại học	Giáo dục thể chất		Khoa học cây trồng
140	Vũ Đăng Cang		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Khoa học cây trồng
141	Nguyễn Thị Minh Huệ		Thạc sĩ	Trồng trọt		Khoa học cây trồng
142	Cái Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Trồng trọt		Khoa học cây trồng
143	Trần Thị Nhung		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Khoa học cây trồng
144	Phạm Thị Mai Trang		Thạc sĩ	Nông nghiệp		Khoa học cây trồng
145	Vi Xuân Học		Tiến sĩ	Trồng trọt		Khoa học cây trồng
146	Hoàng Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Khoa học cây trồng
147	Đinh Thị Lan		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
148	Trương Thị Hoài Linh		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
149	Đỗ Hải Yến		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp

150	Vi Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Sinh thái học		Kinh tế nông nghiệp
151	Trần Thị Diên		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
152	Ma A Sim		Thạc sĩ	Sinh thái học		Lâm sinh
153	Hoàng Văn Tiến		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Lâm sinh
154	Phạm Thục Anh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Lâm sinh
155	Hoàng Thị Thu Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Lâm sinh
156	Đào Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Rừng trồng, chọn giống, nhân giống rừng trồng		Lâm sinh
157	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
158	Nguyễn Thị Thúy An		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
159	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
160	Trần Thị Phương		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
161	Trần Đức Đại		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Dược học
162	Nguyễn Thị Nguyệt		Đại học	Dược		Dược học
163	Nguyễn Việt Dũng		Đại học	Dược		Dược học
164	Nguyễn Thu Hiền		Đại học	Dược		Dược học
165	Ngô Thanh Huyền		Đại học	Dược		Dược học
166	Nguyễn Tiến Vững		Tiến sĩ	Dược liệu		Dược học

167	Chu Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Điều dưỡng
168	Đoàn Thị Phương Lý		Thạc sĩ	Sinh học		Điều dưỡng
169	Vũ Thị Tâm Hiếu		Thạc sĩ	Hóa học		Điều dưỡng
170	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Hóa học		Điều dưỡng
171	Trần Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Sinh học		Điều dưỡng
172	Nguyễn Thị Huyền Ngân		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
173	Phạm Thị Ngân		Đại học	Y khoa		Điều dưỡng
174	Lương Thanh Tùng		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		Điều dưỡng
175	Ma Thị Ngọc Ánh		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
176	Lâm Hải Hà		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
177	Trần Ngọc Đức		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
178	Nguyễn Thị Linh		Đại học	Bác sĩ Đa khoa		Điều dưỡng
179	Lê Mỹ Duyên		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
180	Niên Thị Thiện Mỹ		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
181	Giang Thị Hồng Nhung		Đại học	Xét nghiệm y học		Điều dưỡng
182	Phạm Quang Thái		Đại học	Bác sĩ Đa khoa (Bác sĩ Chuyên khoa II)		Điều dưỡng
183	Ngô Thế Quang		Đại học	Bác sĩ đa khoa (Bác sĩ Chuyên khoa I)		Điều dưỡng

184	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
185	Lưu Văn Dưỡng		Chuyên khoa cấp II	Y hóa sinh (Bác sĩ Chuyên khoa II)		Điều dưỡng
186	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		Tiến sĩ	Y dược		Điều dưỡng
187	Vũ Đức Mới		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
188	Lục Hưng Quốc		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Công tác xã hội
189	Bùi Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Khoa học XH và NV		Công tác xã hội
190	Nguyễn Thị Linh Thảo		Thạc sĩ	Văn hóa học		Công tác xã hội
191	Lê Kim Anh		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
192	Mã Ngọc Thê		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
193	Mai Thị Vân Hương		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
194	Nguyễn Thu Hoàn		Thạc sĩ	Địa lý		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
195	Phan Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
196	Hoàng Thị Trang		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng CSVN		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
197	Lê Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

198	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
199	Trần Vũ Phương		Tiến sĩ	KH Giáo dục (thể chất)		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
200	Hà Thuý Mai		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
201	Trịnh Phương Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Quản lý đất đai
202	Trần Thị Bình		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
203	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Nông nghiệp		Quản lý đất đai
204	Nguyễn Văn Giáp		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường		Quản lý đất đai
205	Nguyễn Khánh Duy		Thạc sĩ	Quản lý môi trường và sử dụng nước		Quản lý đất đai
206	Lưu Tuấn Anh		Thạc sĩ	Luật		Quản lý đất đai
207	Hà Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	LL và LS giáo dục	Giáo dục Mầm non	
208	Tạ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Giáo dục Mầm non	
209	Lý Văn Thành		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Giáo dục Mầm non	
210	Nguyễn Văn Dân		Đại học	SP Toán học	Giáo dục Mầm non	
211	Nguyễn Duy Hưng		Đại học	Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục	Giáo dục Mầm non	

				Quốc phòng An ninh		
212	Hà Thị Thúy Linh		Thạc sĩ	LL và PP dạy Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
213	Đinh Thị Lương		Thạc sĩ	GD mầm non	Giáo dục Mầm non	
214	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	GD mầm non	Giáo dục Mầm non	
215	Nông Thị Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
216	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	GD mầm non	Giáo dục Mầm non	
217	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	GD mầm non	Giáo dục Mầm non	
218	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	GD mầm non	Giáo dục Mầm non	
219	Lê Văn Ninh		Đại học	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	

2.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Vũ Đức lợi	Học viện Y dược học cổ truyền Việt nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
2	Nguyễn Thị Thu Uyên	Đã Nghỉ Hưu		Thạc sĩ	Sinh hóa		Điều dưỡng
3	Nguyễn Công Thực	Đã Nghỉ Hưu		Tiến sĩ	Y học lâm sàng		Điều dưỡng

4	Lê Thị Hiền	Bệnh viện Bạch Mai		Thạc sĩ	Điều dưỡng người lớn		Điều dưỡng
5	Phí Thùy Linh	Bệnh viện Vinmec		Thạc sĩ	Nhãn khoa		Điều dưỡng
6	Nông Thị Gia	Đã Nghỉ Hưu		Thạc sĩ	Nội tổng hợp		Điều dưỡng
7	Vũ Thị Thanh Hoa	Tường CD Y tế Hải Phòng		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
8	Đỗ Hồng Kiên	Bệnh viện Vinmec		Thạc sĩ	Tim mạch		Điều dưỡng
9	Lê Hữu Nhượng	Bệnh viện 354		Thạc sĩ	Y học		Điều dưỡng
10	Đào Minh Tuyết	Đã Nghỉ Hưu		Thạc sĩ	Nhi		Điều dưỡng
11	Nguyễn Xuân Tuấn	Bệnh viện tỉnh Hưng Yên		Thạc sĩ	Nội khoa		Điều dưỡng
12	Phạm Thị Ngọc	Đã Nghỉ Hưu		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
13	Nguyễn Thị Minh Phương	Bệnh viện 198		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng